


A. MẪU ĐỀ CƯƠNG HỌC PHẦN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ

	TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT TP. HCM KHOA LUẬT DÂN SỰ BỘ MÔN LUẬT TTDS - HNGĐ
---	---

THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐỐI VỚI CÁC VỤ VIỆC DÂN SỰ

DSTQ521

Loại học phần:	Số tín chỉ: 2 Số tiết học: 30
<input type="checkbox"/> 1. Khối kiến thức chung <input type="checkbox"/> <input type="checkbox"/> 2. Khối kiến thức cơ sở bắt buộc <input type="checkbox"/> 3. Khối kiến thức cơ sở tự chọn <input type="checkbox"/> 4. Khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc <input type="checkbox"/> 5. Khối kiến thức chuyên ngành tự chọn	<input type="checkbox"/> Lý thuyết: 30 <input type="checkbox"/> Thảo luận/Thực hành:
Giảng dạy cho chương trình đào tạo:	TRÌNH ĐỘ THẠC SỸ NGÀNH LUẬT DÂN SỰ - TỔ TỤNG DÂN SỰ ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU - ỨNG DỤNG
Học phần tiên quyết	Luật La Mã, DSLL504 Cá nhân - chủ thể quan hệ pháp luật dân sự, DSCT512
Các yêu cầu khác:	<p>Về kiến thức:</p> <p>Nắm được phương pháp nghiên cứu và vị trí của môn học.</p> <p>Nhận thức được tầm quan trọng và vị trí của môn học với việc bảo vệ quyền công dân và áp dụng pháp luật của các cơ quan nhà nước</p> <p>Nắm được quá trình phát triển của pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự</p> <p>Nội dung cụ thể của pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự</p> <p>Đề xuất các giải pháp để áp và kiến nghị lập pháp về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự</p> <p>Kỹ năng:</p> <p>Hình thành kỹ năng thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin từ các nguồn khác nhau liên quan đến pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự</p> <p>Có kỹ năng phân tích, bình luận, đánh giá và so sánh pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự</p> <p>Có khả năng vận dụng những tri thức đã được học vào việc nghiên</p>

	<p>cứ pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự và những vấn đề có mối liên quan trong chương trình đào tạo.</p> <p>Nhận xét, đánh giá từ góc độ lý luận và thực tiễn về pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự và đưa ra các ý kiến cá nhân về các giải pháp pháp lý đối với các vấn đề trên cũng như kiến nghị về mặt lập pháp để hoàn thiện</p> <p>Thái độ:</p> <p>Nhận thức đúng đắn, khách quan, toàn diện về vai trò của thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự</p> <p>Nâng cao trình độ nhận thức về pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự và khả năng ứng dụng chế độ này trong việc hành nghề luật</p> <p>Đề xuất các giải pháp để ứng dụng và hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự</p> <p>Các mục tiêu khác:</p> <p>Góp phần phát triển kỹ năng cộng tác, làm việc nhóm</p> <p>Góp phần phát triển kỹ năng tư duy sáng tạo, khám phá tìm tòi</p> <p>Góp phần trau dồi, phát triển năng lực đánh giá</p> <p>Góp phần rèn kỹ năng lập kế hoạch, tổ chức, quản lý, theo dõi kiểm tra việc thực hiện chương trình học tập</p>
--	--

1. Mô tả học phần

Thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự là giới hạn xác định các vụ việc dân sự mà TAND được quyền thụ lý, giải quyết. Với việc làm sáng tỏ cơ sở lý luận, chức năng của TAND trong việc giải quyết các vụ việc dân sự khái niệm, căn cứ, quy định của luật, thực tiễn áp dụng, đề xuất các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự.

2. Mục tiêu học phần, chuẩn đầu ra

Mục tiêu học phần:

- PO1.** Có tinh thần tôn trọng, bảo vệ pháp luật;
- PO2.** Có kiến thức chuyên môn sâu, rộng về pháp luật dân sự;
- PO3.** Có khả năng phân tích và đánh giá đúng các vấn đề pháp lý trong lĩnh vực pháp luật dân sự;
- PO4.** Có khả năng tư duy độc lập, kỹ năng áp dụng pháp luật trong lĩnh vực pháp luật dân sự vào thực tiễn;
- PO5.** Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu của các công việc liên quan đến pháp luật dân sự, có ý thức phục vụ cộng đồng;
- PO6.** Có khả năng nghiên cứu khoa học và học tập suốt đời.

Chuẩn đầu ra:

Sau khi hoàn thành Học phần, sinh viên có thể¹:	
Về Kiến thức	
[CLO1]	Có kiến thức thực tế và lý thuyết sâu, rộng, nắm vững các học thuyết cơ bản trong lĩnh vực pháp luật dân sự

¹ CLO-Course Learning Outcomes-CĐR của học phần. **Quy ước:** Số lượng CLO ấn định là 15 và rải đều trên 3 nhóm CĐR như PLO của Chương trình đào tạo cử nhân Luật.

[CLO2]	Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu khoa học và xây dựng giải pháp cho những hạn chế, vướng mắc trong lý luận, luật thực định và thực tiễn áp dụng pháp luật trong lĩnh vực pháp luật dân sự
[CLO3]	Có kiến thức liên ngành có liên quan
[CLO4]	Có kiến thức chung về quản trị và quản lý
VỀ KỸ NĂNG	
[CLO5]	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin liên quan đến lĩnh vực pháp luật dân sự để đưa ra giải pháp xử lý các vấn đề một cách khoa học
[CLO6]	Có kỹ năng tổ chức, quản lý các hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động khoa học trong nghề nghiệp
[CLO7]	Có kỹ năng truyền đạt tri thức dựa trên nghiên cứu, thảo luận các vấn đề chuyên môn và khoa học thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự với người cùng ngành và với những người khác
[CLO8]	Có kỹ năng tổ chức, quản trị và quản lý các hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực pháp luật dân sự một cách tiên tiến
[CLO9]	Có kỹ năng nghiên cứu phát triển và sử dụng các công nghệ một cách sáng tạo trong nghiên cứu khoa học và nghề nghiệp thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự
VỀ THÁI ĐỘ	
[CLO10]	Thể hiện ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật, bảo vệ lợi ích của cộng đồng và xã hội
[CLO11]	Nghiên cứu, đưa ra những sáng kiến quan trọng trong lĩnh vực pháp luật dân sự
[CLO12]	Thích nghi, tự định hướng và hướng dẫn người khác trong nghiên cứu khoa học và thực hiện các hoạt động nghề nghiệp thuộc lĩnh vực pháp luật dân sự
[CLO13]	Đưa ra những kết luận mang tính chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật dân sự

#1

Bảng 1. Ma trận tích hợp Chuẩn đầu ra học phần (CLO) và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLO²)

CĐR HP	CHUẨN ĐẦU RA CTĐT-PLO														
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
CLO 1	I ³														
CLO 2															
CLO 3															
CLO 4															
CLO 5															
CLO 6															

3. Nội dung chi tiết học phần

² PLO-Program Learning Outcomes-CĐR của Chương trình đào tạo: chỉ cần ghi ký hiệu của CĐR theo danh mục CĐR của Chương trình đào tạo cử nhân Luật đã được ban hành.

[mặc dù rất hiếm khi xảy ra], Nếu có tình trạng 1 CLO đáp ứng nhiều PLO, các thầy cô tự động thêm dòng, điền nội dung CLO và điền thông tin.]

³ Cần nêu rõ mức độ của PLO mà CLO được phân công đáp ứng. **Quy ước** theo thang Blom

- **Chuyên đề 1: Những vấn đề chung về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự**
 - 1.1 Khái niệm thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự
 - 1.1.1 Quyền tiếp cận công lý của công dân
 - 1.1.2 Khái niệm thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự
 - 1.1.3 Phân loại thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự
 - Thẩm quyền chung
 - Thẩm quyền của Tòa án các cấp
 - Thẩm quyền theo lãnh thổ
 - Thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu
 - 1.2 Căn cứ quy định thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự
 - 1.2.1 Tổ quyền của công dân
 - 1.2.2 Nguyên tắc quyền tự định đoạt của các đương sự
 - 1.2.3 Trình độ chuyên môn nghiệp vụ của người tiến hành tố tụng
 - 1.2.4 Biên chế và cơ sở vật chất
 - 1.3 Vị trí, vai trò của thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự
 - 1.4 Phân biệt thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự với thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân về hình sự, hành chính
 - 1.5 Sơ lược quá trình pháp triển của pháp luật Việt Nam về thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự từ tháng Tám năm 1945 đến nay
 - 1.6. Kinh nghiệm của một số nước về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự trong luật tố tụng dân sự

Tài liệu tham khảo chính:

A. Văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp năm 2013;
2. Bộ luật dân sự (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015;
3. Bộ luật Tố tụng dân sự (Luật số 92/2015/QH13) ngày 24/11/2015;
4. Luật Hôn nhân và Gia đình (Luật số 52/2014/QH13) ngày 19/6/2014;
5. Luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 2023;
6. Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16.3.2017 công bố bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án;
7. Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP 13.1.2017 Ban hành biểu mẫu trong TTDS;
8. Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn việc gửi, nhận

đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử giữa người khởi kiện, đương sự, người tham gia tố tụng khác (sau đây gọi là người khởi kiện, người tham gia tố tụng) với Tòa án trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự, vụ án hành chính;

9. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

10. Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 6 năm 2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính;

11. Thông tư liên tịch 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31.8.2016 quy định việc phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện kiểm sát, Tòa án trong kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự; tham gia phiên tòa, phiên họp của Tòa án; chuyển hồ sơ, tài liệu, chứng cứ, gửi văn bản tố tụng; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát trong tố tụng dân sự;

12. Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28.5.2020 của bộ Tư pháp về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;

13. Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19.10.2016, quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và Công văn số 3378/BTP-PLQT ngày 10.9.2018 về việc ủy thác tư pháp về dân sự đi một số nước của Bộ Tư pháp.

B. Tài liệu tham khảo

14. Nguyễn Văn Cường, Trần Anh Tuấn, Đặng Thanh Hoa (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật TTDS sửa đổi*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội;

15. Lê Vĩnh Châu, Lê Thị Mận (2011), *“Tuyển tập các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về hôn nhân và gia đình”*, NXB Lao động;

16. Đỗ Văn Đại (2020), *“Bộ luật Dân sự mới của Việt Nam – Góc nhìn Pháp Việt”*;

17. Đặng Thanh Hoa và Nguyễn Hồ Bích Hằng (2016), *Sửa đổi về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ quy định tại BLTTDS năm 2015*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 06(100)/2016 – 2016;

18. Võ Văn Tuấn Khanh (2019), *Bàn về thẩm quyền xác định cha, mẹ, con*, Tạp chí kiểm sát số 7 (4.2019).

19. Nguyễn Văn Tiến (2010), *“Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam”*, NXB Đại học Quốc gia;

20. Trường Đại học Luật TPHCM (2018), *Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam*, NXB. Hồng Đức;

21. Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh (2016), *“Bình luận những điểm mới trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015”* (Nguyễn Thị Hoài Phương chủ biên), Nhà xuất bản Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam xuất bản năm 2016;

22. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2021), *“Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Tố tụng dân sự”*, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

23. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), “*Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Hôn nhân và gia đình*”, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam;

24. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm thông tin - thư viện, <http://library.hcmulaw.edu.vn/index.php/vi/>.

Tài liệu từ internet:

25. Tạp chí Tòa án nhân dân;

26. Côngbaban;

27. Thuvienphapluat.

Chuyên đề 2: Thực trạng pháp luật về thẩm quyền của TAND đối với các vụ việc dân sự

2. 1. Về căn cứ xác định thẩm quyền chung và nhu cầu hoàn thiện

2.2 Về căn cứ xác định thẩm quyền của Tòa án các cấp và nhu cầu hoàn thiện

2.3 Về căn cứ xác định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ và nhu cầu hoàn thiện

2.4 Về căn cứ xác định thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu và nhu cầu hoàn thiện

Tài liệu tham khảo chính:

A. Văn bản quy phạm pháp luật

28. Hiến pháp năm 2013;

29. Bộ luật Dân sự (Luật số 91/2015/QH13) ngày 24/11/2015;

30. Bộ luật Tố tụng dân sự (Luật số 92/2015/QH13) ngày 24/11/2015;

31. Luật Hôn nhân và Gia đình (Luật số 52/2014/QH13) ngày 19/6/2014;

32. Luật Bảo vệ người tiêu dùng năm 2023;

33. Luật Doanh nghiệp năm 2020;

34. Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐTP ngày 16.3.2017 công bố bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án;

35. Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP 13.1.2017 Ban hành biểu mẫu trong TTDS;

36. Nghị quyết số 04/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 12 năm 2016 hướng dẫn việc gửi, nhận đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ và cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng bằng phương tiện điện tử giữa người khởi kiện, đương sự, người tham gia tố tụng khác (sau đây gọi là người khởi kiện, người tham gia tố tụng) với Tòa án trong thủ tục giải quyết vụ án dân sự, vụ án hành chính;

37. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án;

38. Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30 tháng 6 năm 2016 Hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật tố tụng hành chính;

39. Nghị quyết 03/2012/NQ-HĐTP ngày 3.12.2012, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định trong Phần thứ nhất “Những quy định chung” của Bộ luật Tố tụng dân sự 2004, sửa đổi, bổ sung năm 2011;

40. Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;

41. Thông tư liên tịch 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31.8.2016 quy định việc phối hợp thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của Viện kiểm sát, Tòa án trong kiểm sát việc giải quyết vụ việc dân sự; tham gia phiên tòa, phiên họp của Tòa án; chuyển hồ sơ, tài liệu, chứng cứ, gửi văn bản tố tụng; kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và thực hiện các quyền yêu cầu, kiến nghị, kháng nghị của Viện kiểm sát trong tố tụng dân sự;

42. Thông tư 04/2020/TT-BTP ngày 28.5.2020 của bộ Tư pháp về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật hộ tịch;

43. Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19.10.2016, quy định về nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thực hiện tương trợ tư pháp về dân sự và Công văn số 3378/BTP-PLQT ngày 10.9.2018 về việc ủy thác tư pháp về dân sự đi một số nước của Bộ Tư pháp.

C. Tài liệu tham khảo

44. Nguyễn Văn Cường, Trần Anh Tuấn, Đặng Thanh Hoa (2012), *Bình luận khoa học Bộ luật TTDS sửa đổi*, Nxb Lao động – Xã hội, Hà Nội;

45. Lê Vĩnh Châu, Lê Thị Mận (2011), *“Tuyển tập các bản án, quyết định của Tòa án Việt Nam về hôn nhân và gia đình”*, NXB Lao động;

46. Đỗ Văn Đại (2020), *“Bộ luật Dân sự mới của Việt Nam – Góc nhìn Pháp Việt”*;

47. Đặng Thanh Hoa và Nguyễn Hồ Bích Hằng (2016), *Sửa đổi về thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ quy định tại BLTTDS năm 2015*, Tạp chí Khoa học pháp lý số 06(100)/2016 – 2016;

48. Võ Văn Tuấn Khanh (2019), *Bàn về thẩm quyền xác định cha, mẹ, con*, Tạp chí kiểm sát số 7 (4.2019).

49. Nguyễn Văn Tiến (2010), *“Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc kinh doanh, thương mại theo pháp luật tố tụng dân sự Việt Nam”*, NXB Đại học Quốc gia;

50. Trường Đại học Luật TPHCM (2018), *Giáo trình Luật Tố tụng dân sự Việt Nam*, NXB. Hồng Đức;

51. Trường Đại học Luật TP.Hồ Chí Minh (2016), *“Bình luận những điểm mới trong Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015”* (Nguyễn Thị Hoài Phương chủ biên), Nhà xuất bản Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam xuất bản năm 2016;

52. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2021), *“Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Tố tụng dân sự”*, Nxb. Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;

53. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh (2018), *“Sách tình huống (Bình luận bản án) - Luật Hôn nhân và gia đình”*, Nhà xuất bản Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam;

54. Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh, Trung tâm thông tin - thư viện, <http://library.hcmulaw.edu.vn/index.php/vi/>.

Tài liệu từ internet:

55. Tạp chí Tòa án nhân dân;

56. Côngboboan;

57. Thuvienphapluat.

4. Kế hoạch giảng dạy chi tiết

5. Kế hoạch giảng dạy chi tiết

Buổi học ⁴	Nội dung	Cách thức thực hiện ⁵
1	Khái niệm, đặc điểm	Thuyết giảng
2	Khái niệm, phân loại thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự	Thuyết giảng
3	Căn cứ thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự	Thuyết giảng
4	Vị trí, vai trò của thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự	Thuyết giảng
5	Phân biệt thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự với thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân về hình sự, hành chính	Thuyết giảng + Thuyết trình
6	Thẩm quyền chung của TAND	Thuyết giảng + Bài tập nhóm
7	Thẩm quyền của Tòa án các cấp	Thuyết giảng + Bài tập nhóm
8	Thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ	Thuyết giảng + Bài tập nhóm
9	Thẩm quyền theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu	Thuyết giảng + Bài tập nhóm
10	Căn cứ xác định thẩm quyền chung của TAND	Thuyết giảng về các giải pháp + Thảo luận
11	Căn cứ xác định thẩm quyền của Tòa án các cấp	Thuyết giảng về các giải pháp + Thảo luận
12	Căn cứ xác định thẩm quyền của Tòa án theo lãnh thổ	Thuyết giảng về các giải pháp + Thảo luận

⁴ Các GV phân bổ dung lượng bài học theo buổi học sẽ giảng dạy trên thực tế. 1 TC tương đương 15 tiết tín chỉ, 2 tiết TC là 1 ca học. Do vậy, môn có 1TC sẽ có 8 buổi, môn 2TC có 15 buổi, môn 3TC có 23 buổi.

⁵ Tham khảo yêu cầu của Điều 4.3 Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019

1. 100% đề cương chi tiết các học phần/học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm.

2. Tất cả đề cương chi tiết các học phần/học phần mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học.

Buổi học ⁴	Nội dung	Cách thức thực hiện ⁵
13	Căn cứ xác định thẩm quyền của Tòa án theo sự lựa chọn của nguyên đơn, người yêu cầu	Thuyết giảng về các giải pháp + Thảo luận
14	Các giải pháp hoàn thiện pháp luật về thẩm quyền của Tòa án nhân dân đối với các vụ việc dân sự	Thuyết giảng về các giải pháp + Thảo luận
15	Ôn tập và kiểm tra	Kiểm tra

[Tham khảo: Đây là thông tin rất quan trọng đối với giảng viên, sinh viên và người quản lí. Do đặc thù của hình thức tổ chức dạy học theo học chế tín chỉ, mỗi nội dung kiến thức đều được tổ chức dưới các hình thức chủ yếu: lí thuyết, thảo luận, thực hành, hoạt động theo nhóm và tự học, tự nghiên cứu.

Do vậy ở mỗi nội dung, giảng viên/nhóm giảng viên phải xác định được số giờ tín chỉ sẽ thực hiện ở từng hình thức trên. GV cần điền các nội dung: Buổi học, Nội dung buổi học, hình thức dạy học, công việc sinh viên cần làm trước khi đến lớp.]

6. Phương thức đánh giá

Hình thức	Số lượng	Thời điểm	% điểm số	CLO												
				1	2	3	...	10	11	12	13	14	15			
Bài kiểm tra tại lớp	1	KT hỏi đáp trên lớp trong tiết giảng lý thuyết	10													
Thảo luận nhóm	1	Bài tập lớn khi thảo luận	20													
Thi cuối khóa	1	Cuối khóa	70													

7. Công cụ, tiêu chí đánh giá (Rubrics)

Căn cứ vào các phương thức đánh giá trên, bộ công cụ và tiêu chí đánh giá (Rubrics) cho từng phương thức đánh giá trong học phần bao gồm:

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
Rubric 1: Đánh giá chuyên cần	Dự học trên lớp (50%)	Dự học trên lớp rất đầy đủ: 90-100(%)	Dự học trên lớp đầy đủ: 75-<90(%)	Dự học trên lớp khá đầy đủ: 55-<75(%)	Dự học trên lớp chưa đầy đủ: 40-<55(%)	Dự học trên lớp quá ít: <40(%)
	Đóng góp tại lớp	Tham gia tích cực các hoạt động trên lớp,	Tham gia đầy đủ các hoạt động trên lớp, các	Tham gia khá đầy đủ các hoạt động trên lớp,	Có tham gia các hoạt động trên lớp, một số	Không tham gia các hoạt động trên

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
Rubric 2: Đánh giá bài tập	(50%)	các đóng góp liên quan đến bài học rất hiệu quả.	đóng góp liên quan đến bài học là hiệu quả	một số đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả	ít đóng góp liên quan đến bài học có hiệu quả tại lớp	không có đóng góp
	Nộp bài tập (20%)	Nộp bài đầy đủ (100%); đúng thời gian quy định	Nộp bài đầy đủ (100%); hầu hết đúng thời gian quy định	Nộp bài đầy đủ (100%); một số nhất định chưa đúng thời gian quy định	Nộp bài tập khá đủ (70%); nhiều bài tập chưa đúng thời gian quy định	Không nộp bài tập
	Trình bày bài tập (30%)	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, thể thức văn bản, logic chặt chẽ; hình vẽ, bảng biểu rõ ràng, khoa học; ghi chú, giải thích cụ thể, hợp lý	Trình bày đẹp, đầy đủ, đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; ghi chú, giải thích đầy đủ	Trình bày đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng rõ ràng, phù hợp; còn một số lỗi nhỏ về trình bày (chính tả, ghi chú)	Trình bày lộn xộn, không đúng quy cách, thể thức văn bản; hình vẽ, bảng biểu sử dụng không phù hợp	Không có bài tập
	Nội dung bài tập (50%)	Nội dung bài tập chính xác, đầy đủ, đúng theo yêu cầu; lập luận logic, chi tiết và rõ ràng, hoàn toàn hợp lý	Nội dung bài tập đầy đủ, hợp lý, đúng theo yêu cầu; lập luận đúng, rõ ràng	Nội dung bài tập đầy đủ, đúng với yêu cầu nhiệm vụ, nhưng chưa thật hợp lý; còn một số sai sót trong lập luận, kiến thức.	Nội dung bài tập còn thiếu khá nhiều; một số không đúng theo yêu cầu và thiếu chính xác	Không có bài tập
	Nội dung báo cáo (50%)	Hoàn toàn phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng video và giải thích cụ thể kiến	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng, phong phú; có sử dụng trình chiếu	Phù hợp với yêu cầu; sử dụng thuật ngữ đơn giản, dễ hiểu; hình ảnh minh họa đẹp, rõ ràng	Phù hợp cơ bản với yêu cầu; hình ảnh minh họa và giải thích chưa rõ ràng	Không có nội dung hoặc nội dung không phù hợp với yêu cầu

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		thức trên video/bản trình chiếu				
	Trình bày slide (25%)	Slide trình bày có bố cục 3 phần (giới thiệu, phần chính, kết luận) rõ ràng, hợp logic; thuật ngữ được sử dụng đơn giản, dễ hiểu; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày và sử dụng ngôn ngữ	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic; thể hiện được sự thuần thục trong trình bày	Slide trình bày có bố cục 3 phần rõ ràng, hợp logic	Slide trình bày có số lượng thích hợp; sử dụng từ và hình ảnh tương đối rõ ràng	Slide trình bày quá sơ sài, không đủ số lượng theo quy định
	Thuyết trình (25%)	Phần trình bày rất súc tích, có bố cục rõ ràng; âm giọng rõ ràng, lưu loát, cuốn hút và tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu và bắt kịp tất cả nội dung được trình bày; thời gian trình bày đúng quy định	Phần trình bày khá súc tích; sử dụng từ đơn giản, dễ hiểu; âm giọng rõ ràng, lưu loát; tương tác tốt với người nghe; người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; thời gian trình bày đúng quy định	Phần trình bày theo bố cục rõ ràng; âm giọng vừa phải, dễ nghe; đôi lúc tương tác và người nghe có thể hiểu nội dung trình bày; đúng quy định	Phần trình bày đầy đủ; âm giọng thấp, một số từ không rõ; sử dụng từ còn phức tạp; chưa có tương tác; thời gian trình bày chưa đúng quy định	Phần trình bày không logic; sử dụng từ không đúng, âm giọng thấp, không rõ; người nghe không thể hiểu; vượt quá thời gian quy định
Rubric 4: Đánh giá báo cáo	Nội dung báo cáo (60%)	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; lập luận chi tiết, rõ ràng, hợp lý, có logic chặt chẽ; kết quả lập luận chính xác, được	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu; trình tự lập luận hợp lý; kết quả lập luận chính xác nhưng giải thích thiếu cụ thể, ít thuyết	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần chưa hợp lý; kết quả lập luận có chỗ chưa chính xác, giải thích không thuyết	Đầy đủ nội dung theo yêu cầu, nhưng có phần không hợp lý; kết quả lập luận không cụ thể, nhiều chỗ sai, giải	Không có nội dung hoặc nội dung được trình bày trong báo cáo không

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		phân tích, giải thích hoàn toàn thuyết phục	phục	phục	thích không thuyết phục	đúng yêu cầu
	Thuyết minh báo cáo (20%)	Có nội dung hoàn toàn phù hợp; cấu trúc logic chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng rất thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Có nội dung khá phù hợp; cấu trúc logic khá chặt chẽ; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú hợp lý; sử dụng khá thành thạo máy tính khi trình bày thuyết minh	Có nội dung và trình tự trình bày phù hợp; hình ảnh, bảng biểu và các ghi chú chưa đầy đủ; còn một số lỗi về trình bày và chính tả; sử dụng được máy tính khi trình bày	Có nội dung phù hợp nhưng trình tự trình bày không hợp lý; hình ảnh, bảng biểu còn nhiều mâu thuẫn với nội dung; nhiều hạn chế trong việc sử dụng được máy tính	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh không đáp ứng yêu cầu hay không đúng với nội dung báo cáo
	Biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh (20%)	Số lượng, nội dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú rất hợp lý; thể hiện việc sử dụng thành thạo biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh; có thể ứng dụng kiến thức đã nghiên cứu vào học tập và đời sống	Số lượng, nội dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh hợp lý; thể hiện việc sử dụng khá thành thạo công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính;	Số lượng, nội dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh rõ ràng; sử dụng được công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính; có một số lỗi về chính tả.	Số lượng, nội dung biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định; kích thước, bố cục, ghi chú trên các biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh không rõ ràng, có chỗ bị thiếu; sử dụng công cụ soạn thảo văn bản trên máy tính còn nhiều hạn chế	Không có, hoặc biểu đồ, sơ đồ, bảng biểu, hình ảnh không đáp ứng yêu cầu, không đúng với nội dung báo cáo
Rubric 5: Đánh giá làm việc nhóm	Tô chức nhóm (30%)	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, cụ thể, phù hợp với khả năng, phát huy được thế	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, phù hợp với khả năng của từng	Nhiệm vụ công việc rõ ràng, nhưng có phần chưa phù hợp với khả năng của	Nhiệm vụ công việc của mỗi thành viên không cụ thể	Không có nhóm hoặc không làm việc nhóm

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định					
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)	
		manh từng thành viên	thành viên	từng thành viên			
	Chuyên cần(20%)	Tham gia 90-100 (%)	Tham gia 75-<90 (%)	Tham gia 55-<75 (%)	Tham gia 40-<55 (%)	<40 (%)	
	Thảo luận nhóm (30%)	Luôn tham gia thảo luận nhóm; có đóng góp tích cực và hiệu quả cho các cuộc thảo luận nhóm	Luôn tham gia và có đóng góp tích cực cho các cuộc thảo luận của nhóm	Có tham gia và có đóng góp cho các cuộc thảo luận của nhóm	Thỉnh thoảng có tham gia và ít đóng góp cho thảo luận nhóm	Không tham gia thảo luận nhóm	
	Phối hợp nhóm (20%)	Tích cực hợp tác, phối hợp với các thành viên và với nhóm; luôn tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Luôn hợp tác, phối hợp với thành viên và với nhóm; tôn trọng và chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Có hợp tác, phối hợp với thành viên và với nhóm; có chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Thỉnh thoảng có hợp tác, phối hợp nhóm; ít chia sẻ kinh nghiệm với thành viên	Không hợp tác và phối hợp nhóm	
	Rubric 6: Tham gia các buổi hướng dẫn làm bài tập lớn theo nhóm của giảng viên	Tổ chức nhóm (20%)					
		Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rất rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm rất tốt	Nhiệm vụ của các thành viên trong nhóm rõ ràng, phù hợp với năng lực từng người; sự phối hợp làm việc của nhóm tốt	Mỗi thành viên trong nhóm có nhiệm vụ riêng những chưa rõ ràng, chưa thật phù hợp với khả năng của mỗi người; sự phối hợp làm việc chưa thật sự tốt	Trách nhiệm, việc làm của mỗi thành viên nhóm không rõ ràng; không phù hợp với khả năng của mỗi người; chưa có sự phối hợp làm việc giữa các thành viên	Nhóm bị phá vỡ; các thành viên không được phân công nhiệm vụ; không có liên kết, phối hợp nhóm	
		Chuyên cần 90-100 (%) (10%)	75-<90(%)	55-<75(%)	40-<55(%)	<40(%)	
		Thảo luận (20%)	Tích cực tham gia thảo luận nhóm, đóng góp	Thường xuyên tham gia thảo luận nhóm, đóng	Có tham gia thảo luận nhóm; một số ý kiến đóng	Hiếm khi tham gia thảo luận nhóm; ít có ý	Không tham gia và không thực hiện

Hình thức đánh giá	Tiêu chí đánh giá (trọng số)	Mức độ đạt chuẩn quy định				
		Mức A (8.5-10)	Mức B (7.0-8.4)	Mức C (5.5-6.9)	Mức D (4.0-5.4)	Mức F (0.0-3.9)
		ý kiến rất hiệu quả cho hoạt động của nhóm	góp ý kiến có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	góp có hiệu quả cho hoạt động của nhóm	kiến đóng góp trong nhóm	thảo luận nhóm
	Nội dung theo quy định (20%)	Đầy đủ 100% nội dung lập luận theo quy định; trình tự lập luận hợp lý; kết quả lập luận đúng; sử dụng phần mềm lập luận hợp lý	Đầy đủ 100% nội dung lập luận theo quy định; trình tự lập luận hợp lý; kết quả lập luận đúng; có sử dụng phần mềm lập luận nhưng chưa thật hợp lý	Nội dung lập luận đầy đủ theo tiến độ quy định; trình tự lập luận hợp lý; một số kết quả lập luận có sai sót, nhầm lẫn	Nội dung lập luận không đầy đủ (<50%); kết quả lập luận có nhiều sai sót, nhầm lẫn; trình tự các bước lập luận không hợp lý	Không có nội dung lập luận
	Trình bày thuyết minh (15%)	Nội dung rất phù hợp; cấu trúc hợp lý; hình vẽ, bảng biểu, chú thích được trình bày khoa học; sử dụng phần mềm trong thuyết minh hiệu quả	Nội dung phù hợp; cấu trúc thuyết minh rõ ràng; ghi chú, giải thích, hình vẽ, bảng biểu đầy đủ, ít sai sót	Nội dung trình bày trong thuyết minh phù hợp; tuy nhiên còn một số lỗi chính tả, nhầm lẫn về ghi chú, giải thích các kiến thức, thông số, bảng biểu...	Trình bày thuyết minh lộn xộn, không đúng trình tự, hình vẽ, bảng biểu; ký hiệu được sử dụng trong thuyết minh không phù hợp	Không có thuyết minh hoặc thuyết minh sơ sài và quá nhiều sai sót
	Bản file kết quả (15%)	Thể hiện đầy đủ, rất chi tiết và khoa học; sắp xếp, trình bày hợp lý, sáng tạo; có thể ứng dụng kiến thức đã nghiên cứu vào học tập và đời sống	Thể hiện đầy đủ, đúng nội dung theo yêu cầu; sắp xếp, trình bày file kết quả hợp lý, đúng thể thức văn bản; ghi chú rõ ràng, chi tiết	Thể hiện đầy đủ các hình ảnh theo yêu cầu song sắp xếp chưa phù hợp, còn một số lỗi nhỏ về trình bày; nội dung file kết quả đúng yêu cầu, ghi chú đầy đủ	Thể hiện không đầy đủ, không rõ ràng; chi tiết các thành phần, nội dung file kết quả đúng yêu cầu song có nhiều sai sót, chưa đúng về thể thức văn bản; ghi chú không phù hợp	Không có hoặc file kết quả quá sơ sài; nội dung theo yêu cầu không đúng

8. Các quy định chung

Cam kết của giảng viên	Lên lớp đúng giờ, theo lịch trình đã có
------------------------	---

	Trình bày đầy đủ và căn bản nội dung theo yêu cầu của từng buổi học
Yêu cầu đối với sinh viên	Tham gia lớp đúng giờ, làm bài tập và các công việc khác theo yêu cầu của giảng viên
Quy định về tham dự lớp	Đầy đủ, đúng giờ quy định
Quy định về hành vi trong lớp học	Nghiêm túc, không làm việc riêng
Quy định về học vụ	
Các quy định khác	

9. Thông tin liên hệ

Bộ môn/Khoa phụ trách:	Bộ môn Luật TTDS – HNGĐ, Khoa Luật Dân sự
Văn phòng:	A202, CS Nguyễn Tất Thành
Điện thoại:	02839400989
Người phụ trách:	TS. Nguyễn Văn Tiến
Email:	nvtien@hcmulaw.edu.vn

10. Thông tin cán bộ tham gia giảng dạy

Giảng viên giảng dạy:	
Tên: Nguyễn Văn Tiến	Học vị: Tiến sĩ
Email: nvtien@hcmulaw.edu.vn	Số điện thoại cơ quan: 02839400989
Giảng viên hỗ trợ (trợ giảng):	
Tên:	Học vị:
Email:	Số điện thoại cơ quan:
Cách liên lạc với giảng viên:	Trực tiếp hoặc qua email

NGƯỜI BIÊN SOẠN

TRƯỞNG BỘ MÔN

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KHOA

Nguyễn Văn Tiến

Lê Vĩnh Châu

Nguyễn Xuân Quang